TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 08-Phòng Cơ điện, vận tải

Tháng 12 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN+trực Tết		Lương phép		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**60**		**34.944.000**	**10**	**5.322.000**	**4**	**1.507.231**		**900.000**	**42.673.231**	**3.262.100**	**611.800**	**407.900**	**383.900**	**220.000**	**286.000**	**1.971.800**	**7.143.500**	**35.529.731**	
1	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	Trưởng phòng	10.697.000	16	A	9.840.000	1	615.000					10.455.000	855.800	160.500	107.000	93.300	55.000	143.000	841.665	2.256.265	8.198.735	
2	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	Phó phòng	10.483.000	16	A	8.368.000	7	3.661.000					12.029.000	838.700	157.300	104.900	109.300	55.000		637.041	1.902.241	10.126.759	
3	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	Phó phòng	9.797.000	16	A	8.368.000							8.368.000	783.800	147.000	98.000	73.400	55.000	143.000	429.534	1.729.734	6.638.266	
4	HL-00097	Lê Xuân Phúc	Phó phòng	9.797.000	12	A	8.368.000	2	1.046.000	4	1.507.231		900.000	11.821.231	783.800	147.000	98.000	107.900	55.000		63.560	1.255.260	10.565.971	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**311**		**129.824.000**	**73**	**25.764.000**	**57**	**13.459.502**	**56.333**	**1.800.000**	**170.903.835**	**11.055.300**	**2.073.700**	**1.382.500**	**1.563.700**	**1.265.000**	**1.344.200**		**18.684.400**	**152.219.435**	
5	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	Chuyên viên	6.184.000	12	A	5.245.000	1	406.000	4	951.385		900.000	7.502.385	494.800	92.800	61.900	68.500	55.000	85.800		858.800	6.643.585	
6	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	Chuyên viên	5.098.000	11	A	6.496.000	5	2.030.000	5	980.385			9.506.385	407.900	76.500	51.000	89.700	55.000	28.600		708.700	8.797.685	
7	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	Chuyên viên	6.184.000	16	A	6.496.000	4	1.624.000					8.120.000	494.800	92.800	61.900	74.700	55.000			779.200	7.340.800	
8	HL-01954	Lại Văn Nhật	Chuyên viên	6.184.000	12	A	6.496.000	3	1.218.000	4	951.385			8.665.385	494.800	92.800	61.900	80.200	55.000	171.600		956.300	7.709.085	
9	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	Chuyên viên	5.609.000	14	A	6.496.000	4	1.624.000	2	431.462			8.551.462	448.800	84.200	56.100	79.600	55.000	28.600		752.300	7.799.162	
10	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	Chuyên viên	5.609.000	16	A	5.408.000	3	1.014.000					6.422.000	448.800	84.200	56.100	58.300	55.000			702.400	5.719.600	
11	HL-04619	Trần Văn Hanh	Chuyên viên	6.184.000	13	A	5.408.000	7	2.366.000	3	713.538			8.487.538	494.800	92.800	61.900	78.400	55.000			782.900	7.704.638	
12	HL-00223	Lê Hồng Công	Chuyên viên	7.636.000	12	A	5.825.000	4	1.352.000	4	1.174.769			8.351.769	610.900	114.600	76.400	75.500	55.000	85.800		1.018.200	7.333.569	
13	HL-03390	Đồng Văn Huấn	Chuyên viên	6.184.000	16	A	5.408.000						900.000	6.308.000	494.800	92.800	61.900	56.600	55.000	114.400		875.500	5.432.500	
14	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	Chuyên viên	5.609.000	12	A	5.408.000	5	1.690.000	4	862.923			7.960.923	448.800	84.200	56.100	73.700	55.000	85.800		803.600	7.157.323	
15	HL-04052	Dương Đình Anh	Chuyên viên	6.184.000	16	A	5.408.000							5.408.000	494.800	92.800	61.900	47.600	55.000	143.000		895.100	4.512.900	
16	HL-00048	Trần Công Trung	Chuyên viên	6.818.000	11	A	5.408.000			5	1.311.154			6.719.154	545.500	102.300	68.200	60.000	55.000	171.600		1.002.600	5.716.554	
17	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	Chuyên viên	6.184.000	12	A	5.408.000	1	338.000	4	951.385	56.333		6.753.718	494.800	92.800	61.900	61.000	55.000			765.500	5.988.218	
18	HL-04468	Hà Đình Cường	Chuyên viên	5.609.000	14	A	5.408.000	5	1.690.000	2	431.462			7.529.462	448.800	84.200	56.100	69.400	55.000			713.500	6.815.962	
19	HL-01517	Phạm Văn Trọng	Chuyên viên	6.184.000	13	A	5.408.000	5	1.690.000	3	713.538			7.811.538	494.800	92.800	61.900	71.600	55.000			776.100	7.035.438	
20	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	Chuyên viên	6.184.000	11	A	5.408.000	3	1.014.000	5	1.189.231			7.611.231	494.800	92.800	61.900	69.600	55.000	171.600		945.700	6.665.531	
21	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	Chuyên viên	5.609.000	15	A	5.408.000	3	1.014.000	1	215.731			6.637.731	448.800	84.200	56.100	60.500	55.000			704.600	5.933.131	
22	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	Chuyên viên	6.818.000	12	A	5.825.000	3	1.014.000	4	1.048.923			7.887.923	545.500	102.300	68.200	71.700	55.000	143.000		985.700	6.902.223	
23	HL-04172	Đào Mạnh Cường	Chuyên viên	5.609.000	12	A	5.825.000	3	1.014.000	4	862.923			7.701.923	448.800	84.200	56.100	71.100	55.000	57.200		772.400	6.929.523	
24	HL-04521	La Công Quân	Nhân viên	6.184.000	15	A	5.408.000	4	1.352.000	1	237.846			6.997.846	494.800	92.800	61.900	63.500	55.000			768.000	6.229.846	
25	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	Chuyên viên	5.609.000	14	A	5.408.000	3	1.014.000	2	431.462			6.853.462	448.800	84.200	56.100	62.600	55.000	57.200		763.900	6.089.562	
26	HL-06503	Chu Quang Minh	Nhân viên	5.088.000	16	A	5.408.000	2	610.000					6.018.000	407.100	76.400	50.900	54.800	55.000			644.200	5.373.800	
27	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	Chuyên viên	5.609.000	16	A	5.408.000	5	1.690.000					7.098.000	448.800	84.200	56.100	65.100	55.000			709.200	6.388.800	
Tổng cộng					**371**		**164.768.000**	**83**	**31.086.000**	**61**	**14.966.733**	**56.333**	**2.700.000**	**213.577.066**	**14.317.400**	**2.685.500**	**1.790.400**	**1.947.600**	**1.485.000**	**1.630.200**	**1.971.800**	**25.827.900**	**187.749.166**	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 1 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng